

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN GIỒNG RIỀNG
TỈNH KIÊN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 30/2019/DS-ST

Ngày: 19-7-2019

V/v tranh chấp hợp đồng
dân sự - góp hụi.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN GIỒNG RIỀNG, TỈNH KIÊN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Lâm

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Phan Ngọc Lợi

Bà Dư Mỹ Linh

- Thư ký phiên tòa: Ông Phan Đình Nguyên - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang:
Không tham gia phiên tòa.

Ngày 19 tháng 7 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 55/2019/TLST-DS ngày 29 tháng 3 năm 2019 về tranh chấp hợp đồng dân sự - góp hụi theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 31/2019/QĐXXST-DS ngày 30 tháng 5 năm 2019 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Võ Thị N, sinh năm: 1975, có mặt.

Địa chỉ: Ấp Kinh X, xã Ngọc T, huyện Giồng R, tỉnh Kiên Giang.

Bị đơn: Bà Lê Thị Bích H, sinh năm: 1975, vắng mặt.

Ông Đặng Văn D, sinh năm: 1974, vắng mặt.

Cùng địa chỉ: ấp Sáu S, xã Ngọc T, huyện Giồng R, tỉnh Kiên Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 07/9/2018, nguyên đơn là bà Võ Thị N trình bày: Bà có tham gia 25 phần hụi ngày do vợ chồng ông D, bà H làm chủ hụi. Mở hụi ngày 25/8/2017 (âm lịch), mãn hụi ngày 25/12/2017 (âm lịch), mỗi lần góp 85.000đ/phần.

Quá trình thực hiện hợp đồng, bà đã lĩnh hụi trước 05 phần đã thanh toán xong. Còn 20 phần, bà đã góp được 110 lần x 85.000 đồng/phần/lần. Sau đó, ông D,

bà H tuyên bố vỡ hụi. Ngày 13/12/2017, hai bên quyết toán nợ thì ông D, bà H thừa nhận còn nợ bà 177.300.000 đồng, đến nay không thanh toán. Do đó, bà khởi kiện đến Tòa án, yêu cầu ông D, bà H phải trả cho bà số nợ trên, không yêu cầu tính lãi.

Tại bản tự khai ngày 26/3/2019 và quá trình giải quyết vụ án, bị đơn là bà Lê Thị Bích H trình bày: Việc bà N trình bày về nội dung hợp đồng góp hụi, quá trình thực hiện hợp đồng và xác định số nợ còn thiếu như đã nêu trên là hoàn toàn đúng. Bà và ông D cũng thống nhất chịu trách nhiệm trả cho bà N 177.300.000 đồng, không khiếu nại hay tranh chấp gì đối với số tiền trên. Nhưng do hoàn cảnh khó khăn nên ông bà chưa trả được nợ.

Quá trình hòa giải tại Tòa án, bà H thống nhất trả số nợ trên cho bà N làm 2 lần, mỗi lần 88.650.000 đồng vào các ngày 26/6/2019 và 26/9/2019. Tuy nhiên, đến nay đã quá thời hạn trả nợ lần 1 nhưng bà H vẫn không tự nguyện thực hiện cam kết trả nợ.

Đối với ông D, quá trình giải quyết vụ án đã được Tòa án triệu tập hợp lệ, tổng đạt các văn bản tố tụng nhưng ông không có bản tự khai trình bày ý kiến của mình đối với yêu cầu của người khởi kiện, không cung cấp tài liệu, chứng cứ để Tòa án xem xét và không đến Tòa án để giải quyết vụ án. Vì vậy, Tòa án không tiến hành hòa giải được và bà N yêu cầu Tòa án tiếp tục giải quyết vụ án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về thủ tục tố tụng:

Bà N khởi kiện yêu cầu ông D, bà H phải trả tiền hụi còn thiếu nên đây là tranh chấp hợp đồng dân sự quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn có nơi cư trú tại huyện Giồng R, tỉnh Kiên Giang nên theo quy định tại khoản 1 Điều 35, Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang.

Ông D được Tòa án triệu tập phiên tòa hợp lệ đến lần thứ hai nhưng ông vẫn vắng mặt. Bà H có đơn đề nghị xét xử vắng mặt nên Tòa án xét xử vắng mặt ông bà theo quy định tại Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2]. Về nội dung:

Bà H thừa nhận ông bà có làm chủ hụi và bà N là hụi viên tham gia chơi hụi; nội dung hợp đồng góp hụi cũng như quá trình thực hiện hợp đồng, số nợ còn thiếu đúng như bà N trình bày nên có căn cứ xác định đây là sự thật.

Xét thấy, ông D, bà H là chủ hụi nhưng không góp hụi, giao hụi theo đúng thỏa thuận là vi phạm nghĩa vụ của chủ hụi. Do đó, bà N khởi kiện buộc ông D, bà H phải chịu trách nhiệm là có căn cứ, phù hợp với quy định tại Điều 471 của Bộ luật dân sự quy định về “*Hợp hụi, biểu, phường*”. Bà H cũng thừa nhận: Ngày 13/12/2017, hai bên đã quyết toán nợ xác định ông D, bà H còn nợ bà N 177.300.000 chưa thanh toán. Quá trình hòa giải tại Tòa án, Bà H đã cam kết trả nợ cho bà N nhưng vẫn vi phạm nghĩa vụ đã cam kết. Do đó, cần buộc ông D, bà H phải trả số nợ trên cho bà N.

Về tiền lãi: Bà N không yêu cầu nên Tòa án không giải quyết.

Ngoài ra, để bảo đảm quyền lợi của người được thi hành án, kể từ ngày bà N có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong, nếu bà H, ông D không trả đủ số tiền trên thì hàng tháng ông bà còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

[3]. Về án phí: Căn cứ vào Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự, khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án .

- Yêu cầu khởi kiện của bà N được Tòa án chấp nhận nên bà không phải chịu án phí. Hoàn trả lại cho bà N số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 4.432.500đ theo biên lai thu tiền số 0007591 ngày 27/3/2019 (do ông Đinh Chí T nộp thay)

- Ông D, bà H phải chịu án phí giá ngạch 5% đối với yêu cầu của bà N được Tòa án chấp nhận, cụ thể là: $177.300.000 \text{ đồng} \times 5\% = 8.865.000 \text{ đồng}$.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 35, Điều 39 Điều 147, Điều 227, Điều 266, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Áp dụng Điều 471 của Bộ luật dân sự; Khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Xử:

1. Buộc ông Đặng Văn D và bà Lê Thị Bích H phải trả cho bà Võ Thị N 177.300.000 đồng (Một trăm bảy mươi bảy triệu ba trăm nghìn đồng).

Kể từ ngày bà N có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong, nếu bà H, ông D không trả đủ số tiền trên thì hàng tháng ông bà còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

2. Về án phí:

Yêu cầu khởi kiện của bà N được Tòa án chấp nhận nên bà không phải chịu án phí. Hoàn trả lại cho bà N số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 4.432.500đ theo biên lai thu tiền số 0007591 ngày 27/3/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Giồng Riềng (do ông Đinh Chí T nộp thay).

Ông D, bà H phải chịu án phí giá ngạch $5\% \times 177.300.000 \text{ đồng} \times 5\% = 8.865.000 \text{ đồng}$ (Tám triệu tám trăm sáu mươi lăm nghìn đồng).

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong hạn 15 ngày; đương sự có mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày tuyên án là ngày 19/7/2019; đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền

thỏa thuận thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh KG;
- VKSND huyện GR;
- Các đương sự;
- UBND xã;
- Chi cục T.H.A huyện;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Nguyễn Văn Lâm